BẢNG TỔNG HỢP SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, CHỈNH TRANG CẢNH QUAN HỒ TRUNG TÂM THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**			**3.934.406.956**	**393.440.695**	**4.327.847.000**	**Gxd**
c	Chi phí xây dựng của công trình		Theo bảng THDT hạng mục	3.891.599.363	389.159.936	4.280.759.000	Gxd1
d	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	1,100%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	42.807.593	4.280.759	47.088.000	
II	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**2,901%**	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	**112.895.298**		**112.895.000**	**Gqlda**
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**		**1+2+3+4+5+6**	**287.676.170**	**28.767.617**	**316.444.000**	**Gtv**
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng (TT 36/2026/BXD ngày 26/6/2026)	3,000%	Gks trước thuế x tỷ lệ	450.000	45.000	495.000	
2	Chi phí khảo sát phục vụ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		Tạm tính	15.000.000	1.500.000	16.500.000	Gks
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)	4,013%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	156.169.882	15.616.988	171.787.000	
4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)	0,197%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	7.666.451	766.645	8.433.000	
5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)	0,191%	Gxd1 trước thuế x tỷ lệ	7.432.955	743.295	8.176.000	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng (TT 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)	2,566%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	100.956.882	10.095.688	111.053.000	
IV	**CHI PHÍ KHÁC**		**1+2+3+4**	**77.000.000**	**4.800.000**	**81.800.000**	**Gk**
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (TT 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 và TT 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025)		Mức tối thiểu	500.000		500.000	
2	Chi phí kiểm toán (NĐ 193/2026/NĐ-CP ngày 01/6/2026)	0,960%	TMĐT x tỷ lệ	48.000.000	4.800.000	52.800.000	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 193/2026/NĐ-CP	0,570%	TMĐT x tỷ lệ	28.500.000		28.500.000	
V	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**<=5%**	**(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk) x tỷ lệ**			**161.014.000**	**Gdp**
	TỔNG CỘNG		**Gxd+Gqlda+Gtv+Gk + Gdp**			**5.000.000.000**	**TMĐT**
Bằng chữ: Năm tỷ đồng./.							

Dự toán F1

BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, CHỈNH TRANG CẢNH QUAN HỒ TRUNG TÂM THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

HẠNG MỤC: CHI PHÍ XÂY DỰNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	**Chi phí trực tiếp**	**VL + NC + M**	**3.431.367.232**	**T**
1	**Chi phí vật liệu**	**VLHT**	**2.483.380.443**	**VL**
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	2.483.380.443	VLHT
2	**Chi phí nhân công**	**NCHT**	**782.099.774**	**NC**
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	782.099.774	NCHT
3	**Chi phí máy và thiết bị thi công**	**MHT**	**165.887.015**	**M**
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng khái toán chi tiết hạng mục	165.887.015	MHT
II	**Chi phí gián tiếp**	**C + TT**	**257.352.543**	**GT**
1	Chi phí chung	T x 5,5%	188.725.198	C
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2%	68.627.345	TT
III	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	**(T + GT) x 5,5%**	**202.879.588**	**TL**
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	3.891.599.363	G
IV	**Thuế giá trị gia tăng**	**G x 10%**	**389.159.936**	**GTGT**
	CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU THUẾ	**G + GTGT**	**4.280.759.000**	**Gxd**
V	**Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công**	**G x 1,1% x (1 + 10%)**	**47.088.000**	**LT**
	Tổng cộng	**Gxd + LT**	**4.327.847.000**	
	Làm tròn		**4.327.847.000**	
Bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng./.				

BẢNG KHÁI TOÁN CHI TIẾT HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, CHỈNH TRANG CẢNH QUAN HỒ TRUNG TÂM THÔN VIỆT HƯNG, XÃ ĐẠI ĐỒNG

HẠNG MỤC: CHI PHÍ XÂY DỰNG

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	AB.25111	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất I	100m3	6,4156		726.312	1.059.570		4.659.727	6.797.777
2	AB.25102	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3			970.074	1.489.022			
3	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,4727		1.539.682	1.881.297		727.808	889.289
4	AC.12111	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m3, chiều dài cọc ≤2,5m - Cấp đất I	100m	226,8856	700.035	80.463	231.799	158.827.861	18.255.896	52.591.855
5	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng 2x4	m3	47	870.000	441.058		40.890.000	20.729.726	
6	AF.81111	Ván khuôn gỗ móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,64	7.258.046	4.055.943		40.935.379	22.875.519	
7	AF.11233A	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M200, đá 2x4, PCB30	m3	284,4737	1.495.937	366.555	73.463	425.554.733	104.275.257	20.898.291
8	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	13,36	7.321.081	8.278.773		97.809.642	110.604.407	
9	AF.12163A	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, M200, đá 2x4, PCB30	m3	348,7895	1.555.182	879.135	176.831	542.431.152	306.633.057	61.676.796
10	AF.61311	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,773	16.416.942	3.859.255	152.403	12.690.296	2.983.204	117.808
11	AK.32214	Ốp đá rồi vào tường, vữa XMCM M100	m2	378,4737	344.354	323.335	7.944	130.328.932	122.373.794	3.006.595
12	AK.94321	Quét nhựa bi tum và dán bao tải 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	45	122.903	236.283		5.530.635	10.632.735	
13	BB.41106	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 60mm	100m	6	5.977.478	1.859.176		35.864.868	11.155.056	
14	AK.96131	Thi công tầng lọc đá dăm 1x2	100m3	12	79.666.000	2.562.903	1.533.447	955.992.000	30.754.836	18.401.364
15	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	0,61	7.321.081	8.278.773		4.465.859	5.050.052	

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
16	AF.12113A	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB30	m3	14	1.575.649	742.050	107.660	22.059.086	10.388.700	1.507.240
17	TT	Hố trồng cây	hố	10	1.000.000			10.000.000		
	THM	**TỔNG HẠNG MỤC**						**2.483.380.443**	**782.099.774**	**165.887.015**